

KINH PHẠM VÕNG (BRAHMAJĀLA SUTTA) VỀ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI BỀN VỮNG

Tiến sỹ Siyaram Mishra Haldhar *
Nguyễn Hồng Ninh dịch - Trần Kim Chi hiệu đính

Có thể dịch Brahmajāla như là ‘tầm lưới tuyệt vời’. Giáo sư Rhys Davids coi đó như là ‘tầm lưới tuyệt hảo’ hay tầm lưới, mà những mắt lưới trong suốt đến nỗi không có sai phạm về mê tín nào (folly of superstition), dù khó phát hiện đến đâu, có thể lọt qua được.¹ Sutta có nghĩa bài giảng. Brahmajālasutta hay Kinh Phạm Võng có nghĩa là bài giảng về tầm lưới tuyệt hảo.

Hội nghị Thượng đỉnh của Liên Hiệp Quốc kết thúc ngày 8/9/2000 và đã thông qua các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ, coi đó là quyết tâm của cộng đồng quốc tế và 189 quốc gia tham dự, trong đó có Ấn Độ, bền bỉ thực hiện mục tiêu chấm dứt tình trạng nghèo khổ. Tám mục tiêu thiên niên kỷ cần hoàn thành vào năm 2015 bao gồm:

1. Xóa tình trạng nghèo cùng cực;
2. Thực hiện phổ cập giáo dục cơ sở;
3. Thúc đẩy bình đẳng giới và phát huy quyền phụ nữ;
4. Giảm tỉ lệ tử vong trẻ em;

(*) Phó Giáo sư Khoa Nghiên cứu Phật giáo Trường Đại học Tổng hợp Delhi, Delhi - 110007; Email Id- Siyaramhaldhar@yahoo. in; Di động – 9873305997

1. Rhys Davids, Đạo Phật, Lịch sử và Văn học (Buddhism, its History and literature) (American Lectures on the history of religions).

5. Tăng cường sức khỏe sinh sản;
6. Chiến đấu chống lại bệnh HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh khác;
7. Đảm bảo môi trường bền vững; và
8. Xây dựng quan hệ đối tác toàn cầu về phát triển.

Thật là thú vị khi ta so sánh các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ với hai tỉ lệ, Tuyên ngôn về Quyền con người của Liên Hiệp Quốc năm 1948 và Phần III và IV Hiến pháp Ấn Độ về Quyền Cơ bản và Các Nguyên tắc chỉ đạo trong Chính sách Nhà nước năm 1950. Khi đọc kỹ 3 tỉ lệ này ta thấy rằng chúng trùng hợp nhau khá nhiều. Cái mới trong Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ là nhắc tới cuộc chiến chống HIV/AIDS và một số bệnh khác và đảm bảo bền vững môi trường. Đó là những vấn đề mới nảy sinh và vấn đề ý thức. Nói chung, hai tỉ lệ nhắc đến ở trên có tính chất bao quát và tham vọng hơn mục tiêu phát triển thiên niên kỷ, trừ vấn đề nghèo cùng cực và một số bệnh mới. Hình như thế giới lạc quan hơn về khả năng giải quyết sự thống khổ của nhân loại vào thời điểm Chiến tranh Thế giới lần thứ 2 kết thúc và khi Ấn Độ giành độc lập nếu so sánh với ngày nay. Điều đáng buồn và khó hiểu khi nhận thấy rằng ngay cả sau hai cuộc chiến tranh thế giới gây bao thảm họa và cuộc Đại suy thoái kinh tế mà hiện nay cộng đồng thế giới lại có vẻ trở nên lạc quan hơn về khả năng chấm dứt nghèo đói trong thế giới toàn cầu hóa ngày nay so với thời kỳ hậu thuộc địa. Có lẽ nguyên do của tình trạng đó nằm ở sự sa sút về dân chủ và chủ nghĩa phát triển, hoặc ít nhất là chủ nghĩa lạc quan về những hiện tượng đó trên toàn thế giới. Nếu nhìn lại quỹ đạo phát triển và ý thức hệ chủ đạo thống trị trong thế giới hiện đại ta có thể xác nhận được cảm nhận này. Thế kỷ 19 và nửa đầu thế kỷ 20 thế giới đã chứng kiến một sự nở rộ các tư tưởng tiến bộ về dân chủ và dân chủ xã hội mặc dù bên cạnh đó vẫn còn bóng đen của chủ nghĩa quốc xã và chủ nghĩa cộng sản. Ngày nay các tư tưởng phản tiến bộ như toàn cầu hóa tư bản tân tự do, các luồng tư tưởng chính giáo, và tân đế quốc đang đe dọa nền dân chủ và hòa bình thế giới và ta có thể nói rằng giai đoạn ¼ cuối thế kỷ 20 đã kém tiến bộ, nếu không nói là phản tiến bộ. Đây là một thách thức mà các lực lượng tiến bộ phải cùng nhau giải quyết với một quyết tâm cao độ.

THÀNH TÍCH CỦA ẤN ĐỘ TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN

CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THIÊN NIÊN KỸ

Bảng 1 cho thấy thành tích của Ấn Độ được nêu chính thức trong báo cáo *Phấn đấu hoàn thành các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ: Ấn Độ 2013* (2013, tr. 1). Bảng số liệu nêu tóm tắt thành tích như trong phần lời văn của báo cáo cũng nêu số liệu trên 35 chỉ số. Ví dụ, theo số sửa đổi về tỉ lệ nghèo do Ủy ban Tendulkar cung cấp thì Ấn Độ trên thực tế đã đạt được và cải thiện Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ về tỉ lệ dân số sống dưới chuẩn nghèo. Giá trị đề ra là 23, 9% sống dưới chuẩn nghèo nhưng tỉ lệ này tại Ấn Độ đã là 21, 92 trong năm 2011-2012. Giá trị ước tính năm 1990 là 47, 8%. Nhưng các chỉ số phát triển con người khác lại mâu thuẫn với với điều này và dường như chế nhạo thành tích đó. Ví dụ, mục tiêu về trẻ dưới 3 tuổi bị thiếu cân là 26% nhưng con số trong năm 2005-2006 lại là 40%. Các năm gần đây thậm chí còn không có số liệu. Mục tiêu tỉ lệ thuần về trẻ em đăng ký nhập học cấp tiểu học là 100%. Con số đăng ký nhập học của Ấn Độ năm 2010-2011 rất ấn tượng ở mức 99, 89% nhưng tỉ lệ bỏ học từ các lớp 1 đến 5 năm 2010-2011 lại cao một cách đáng báo động, lên đến 82%! Mục tiêu về tỉ lệ biết chữ trong nhóm tuổi 15 – 24 là 100%. Năm 2007-2008, con số đó tại Ấn Độ là 86%, hoàn toàn không tồi. Tỉ lệ học sinh nữ và học sinh nam cấp tiểu học vượt 1 điểm—1, 01 so với mục tiêu là 1, 00. Nhưng tỉ lệ học sinh nữ so với học sinh nam cấp phổ thông cơ sở lại giảm xuống còn 0, 88 năm 2010-2011 trong khi mục tiêu là 1, 00. Tỉ lệ này ở cấp phổ thông trung học còn giảm nữa, chỉ đạt mức 0, 79 trong năm học 2010-2011 so với mục tiêu phát triển thiên niên kỷ là 1, 00.

Chỉ tiêu về tỉ lệ phụ nữ có việc làm được trả lương trong khu vực phi nông nghiệp là 50%. Mức độ đạt chỉ tiêu này của Ấn Độ năm 2009-2010 rất thấp, chỉ đạt 18, 6%. Tình trạng tương tự cũng xảy ra đối với tỉ lệ nữ trong Quốc hội. Tuy chỉ tiêu là 50% nhưng thực tế chỉ đạt 11, 21% trong năm 2013. Tình hình có khếch lệ hơn đôi chút tại các hội đồng địa phương tại các vùng nông thôn và đô thị nhờ vào qui định về tỉ lệ đại diện được qui định trong sửa đổi hiến pháp số 73 và 74 (năm 1972) về Panchayat Raj và Nagar Raj—con số này là 33%. Cơ quan lập pháp một vài bang, trong đó có Bihar, đã vượt tỉ lệ 50% số ghế dành cho nữ vào các vị trí dân bầu.

Ấn Độ chưa thực hiện tốt một vài tiêu chí phát triển con người khác. Chỉ tiêu về tỉ lệ số ca sinh được chăm sóc bởi nhân viên có chuyên môn

Bảng 1

Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ và chỉ tiêu: Thành tích của Ấn Độ năm 2013
Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ 1—Xóa tình trạng nghèo cùng cực: <i>Chỉ tiêu 1:</i> Giảm một nửa tỉ lệ người có mức thu nhập dưới ½ đô la Mỹ / ngày trong giai đoạn 1990-2005 (số phần trăm dân số sống dưới chuẩn nghèo quốc gia theo theo dõi thống kê) Hiện trạng: theo đúng kế hoạch <i>Chỉ tiêu 2:</i> Giảm một nửa tỉ lệ người bị đói trong khoảng 1990-2005 Hiện trạng: mất kiểm soát hoặc gần như không đạt Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ 2: Phổ cập giáo dục cơ sở <i>Chỉ tiêu 3:</i> Đảm bảo rằng, cho tới năm 2015, tất cả trẻ em, nam hay nữ và ở bất cứ đâu cũng sẽ có điều kiện hoàn thành giáo dục tiểu học. Hiện trạng: theo đúng kế hoạch Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ 3: Thúc đẩy bình đẳng giới và phát huy quyền phụ nữ <i>Chỉ tiêu 4:</i> Xóa bỏ khoảng cách nam nữ tại bậc giáo dục tiểu học và trung học cơ sở vào năm 2005 và mọi bậc trước năm 2015. Hiện trạng: theo đúng kế hoạch đối với bậc giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, nhưng chậm hơn ở bậc cao hơn Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ 4: Giảm tỉ lệ tử vong trẻ em <i>Chỉ tiêu 5:</i> Giảm 2/3 tỉ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi trong khoảng thời gian 1990-2015 Hiện trạng: đạt kế hoạch mức trung bình Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ 5: Tăng cường sức khỏe sinh sản <i>Chỉ tiêu 6:</i> Giảm ¾ tỉ lệ tử vong bà mẹ trong khoảng thời gian 1990-2015 Hiện trạng: chậm hoặc không đạt kế hoạch

Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ 6: Chiến đấu chống bệnh HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh khác

Chỉ tiêu 7: Ngăn chặn một nửa và bắt đầu đảo ngược xu hướng lây lan HIV/AIDS cho tới năm 2015.

Hiện trạng: đạt kế hoạch

Chỉ tiêu 8: Ngăn chặn một nửa và bắt đầu đảo ngược tỉ lệ mắc bệnh sốt rét và các bệnh khác

Hiện trạng: đạt kế hoạch mức trung bình

Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ 7: Đảm bảo môi trường bền vững

Chỉ tiêu 9: Tích hợp nguyên tắc phát triển bền vững vào các chính sách và chương trình quốc gia và đảo ngược tình trạng mất mát tài nguyên môi trường

Hiện trạng: đạt kế hoạch mức trung bình

Chỉ tiêu 10: Giảm một nửa tỉ lệ người không có nước sạch và vệ sinh môi trường bền vững vào năm 2015

Hiện trạng: đạt kế hoạch hoặc đạt với tốc độ nhanh một chỉ số (nước sạch) nhưng lại chậm ở chỉ số kia (vệ sinh môi trường)

Chỉ tiêu 11: Sẽ cải thiện cơ bản đời sống cho ít nhất 100 triệu người tại các khu ổ chuột vào năm 2020

Hiện trạng: không thể hiện rõ về mặt thống kê

mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ 8: Xây dựng quan hệ đối tác toàn cầu về phát triển

Chỉ tiêu 18: Hợp tác với khu vực tư nhân, mang lại lợi ích của công nghệ mới, nhất là công nghệ thông tin và liên lạc

Hiện trạng: đạt kế hoạch hoặc đạt với tốc độ nhanh

Nguồn: *Phấn đấu hoàn thành các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ: Ấn Độ 2013*, Ban Thống kê Xã hội, Bộ Thống kê và Thực hiện Chương trình, Chính phủ Ấn Độ, tr. 12, www.mospi.nic.in, truy cập ngày 5/12/2013.

là 100%. Ấn Độ chỉ đạt 52% trong năm 2007-2008. Ấn Độ cũng không đạt chỉ tiêu về tỉ lệ tử vong bà mẹ (109 trường hợp trên 100.000 ca sinh an toàn); kết quả đạt được tại Ấn Độ chỉ là 212 trong các năm 2007-2009. Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ về tỉ lệ tử vong trẻ sơ sinh là 27 (trên 1000 ca sinh an toàn) nhưng năm 2012 Ấn Độ chỉ đạt mức 42 trường hợp. Tương tự, Ấn Độ cũng không đạt chỉ tiêu về tỉ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi. Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ về tỉ lệ tử vong trẻ sơ sinh là 27 (trên 1000 ca sinh an toàn) nhưng năm 2012 Ấn Độ chỉ đạt mức 42 trường hợp. Tương tự, Ấn Độ cũng không đạt chỉ tiêu về tỉ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi (trên 1000 ca sinh an toàn); chỉ tiêu là 42 cho tới năm 2015 nhưng Ấn Độ chỉ đạt 55 trong năm 2011.

Mĩa mai nhất là thông tin về hiện trạng tăng dân các khu ổ chuột từ năm này sang năm khác diễn ra cùng với tốc độ di cư từ nông thôn vào thành thị đến chóng mặt. Thật xấu hổ khi báo cáo cho biết “diễn biến không thể hiện rõ về mặt thống kê”!

Cần lưu ý rằng trong bộ kinh có nêu Đức Phật đã đề xuất các tên khác như *atthajāla*, (tấm lưới về ý nghĩa), *dhammajāla* (tấm lưới về chuẩn mực), *ditthijāla* (tấm lưới dị giáo), *anuttarasamgāmajaya* (chiến thắng của cuộc chiến không cân sức). Hoàn cảnh mà bộ kinh xuất phát khá hấp dẫn trên quan điểm triết học. Ta có thể bàn luận thêm ở đây. Suppiya là một môn sinh của nhà tu hành khổ hạnh nay đây mai đó, Saṅgha. Ông ta theo Đức Phật cùng với học trò của ông ta, Brahmadatta. Trên đường đi Suppiya đã nói xấu Đức Phật trong khi học trò của ông ta, Brahmadatta, lại ca ngợi Ngài. Cuộc nói chuyện giữa Suppiya và học trò đã dẫn lên một cuộc thảo luận.

Kinh Phạm võng (*Brahmajāla sutta*)² bộ kinh rất quan trọng của Đạo Phật. Bộ kinh giải thích các giới hay còn gọi là lời giáo huấn về đạo đức trong 3 quyển: tổng quát (*cūla*), quyển trung (*majjhima*), và quyển đại (*mahā*). Bộ Kinh cũng đề cập nhiều quan điểm triết học, ví dụ sự vô hạn của thế giới và linh hồn trên 4 cõi trời (*ekaccasassatam* và *ekaccaasassatam*),³ là những cõi có giới hạn (*antānanta*), hỗn loạn như con cá amara tron

2. *Dīgha Nikāya*, Vol, I, pp. 1-46

3. *angam*

tuột (*amaravikkhepa*), ⁴có nguồn gốc ngẫu nhiên hoặc có nguồn gốc không nguồn (*adhiccasamuppāda*), và tình trạng của linh hồn sau khi chết (*uddhamāghātana*), sự hủy diệt (*ucchedavāda*) và học thuyết về sự hạnh phúc trong cuộc đời hiện tại (*ditthadhammanibbānavāda*). ⁵Chương nói về các giới luật soi rọi ánh sáng lên nhiều điều kiện sống, nghệ thuật, nghề thủ công, thể dục, thú tiêu khiển; các hình thức hi sinh, các nghề của con người, sự phát triển của thiên văn học và chiêm tinh học, số học, kế toán, nghi lễ cung đình, y học, giải phẫu, giải phẫu đại cương (*sallakattikam*) và nhãn khoa (*sālākiyam*), nghệ thuật bắn cung (*dhanurveda* hoặc *khattavijjā*), kiến trúc, thuật xem bói tay, ⁶tiên đoán dựa vào điềm và dấu hiệu, ⁷xem bói dựa trên các ký hiệu trên cơ thể, ⁸đếm bằng số, ⁹đếm không dùng số, ¹⁰cộng các tổng số lớn, ¹¹phép ngụ biện, ¹²thực hành phép huyền bí, ¹³thực hành giải phẫu, ¹⁴tìm ngày may mắn.

Phục vụ đám cưới, ¹⁵xem ngày may mắn để ký kết hợp đồng hoặc phát

4. *nimittam*

5. *lakkhaṇam*

Đây là quan điểm cho rằng linh hồn và vật chất là vĩnh cửu (*attā ca loka ca*). Trong các văn bản Phật giáo và Kỳ Na giáo học thuyết pakudha Kaccāyana (*kakudha Kātyāyana*) được gọi khác. Cái tên thể hiện nhiều khía cạnh và thời kỳ; *sassatavāda*, *aññajīva* (thuyết về nhị nguyên, *aññamsarīravāda*, *sattakāyavāda* *anikyavāda*, và *akiriyaavāda* (học thuyết về vô hành). *Sattakāyavāda* có nghĩa là học thuyết hoặc niềm tin về sự tồn tại bản ngã của các chúng sinh hữu tình. Cũng tham khảo Rhys Davids; *Đạo Phật, Lịch sử và Văn học-Buddhism, its History and literature*, 3rd Ed. revised. (American Lectures on the history of religions), pp. 31-33.

Thuật ngữ này áp dụng cho bài giảng về Sañjaya Belatthiputta của các Phật tử.

Học thuyết về sự giải thoát khỏi khổ trong tình trạng hiện nay. Có thể giải thoát khỏi khổ mà không phải chấm dứt tồn tại. Trong số các tín đồ Kỳ Na giáo cũng có một trường phái tương tự, ví dụ, *ātmasthavādin*, *tajjīvataccharīravādin*, *hāstikavādin*, *sūnyavadins*, *sātavadin*, *ajīvakas* or *ājīvikas* besides the *kriyāvādin*, the *akriyāvādin*, the *ajñānavādin* and the *vinayavādin*

6. *muddā*

7. *ganaṇā*

8. *samkhānam*

9. *lokāyata*

10. *sālākiyam* (*salākavejjakammaṃ*).

11. *sallakattim*

12. *āvāhanam- vivāhanam*.

13. *samvadanam – viviadanam*.

14. *uppādam*

15. *supinam*

động thù nghịch, ¹⁶xem bói dựa trên tiếng sấm sét hoặc các điềm báo trên trời, ¹⁷giải đoán giấc mơ, ¹⁸hi sinh để làm bùa phép dự đoán xem một người được sinh ra có may mắn hay không, ¹⁹khuyên răn về các qui tắc truyền thống, ²⁰đuổi ma, ²¹biết làm bùa phép khi vào một ngôi nhà xây trên đất, ²²đoán trước một người nào đó còn sống bao nhiêu năm nữa, ²³dùng bùa phép để phá thai, ²⁴đọc thần chú để làm cho bị câm, ²⁵làm bùa phép để làm cứng hàm của người khác lại ²⁶và xác định vị trí làm nhà và các địa điểm dâng cúng. ²⁷

Ngã được mô tả như là một cái gì đó liên tục, không thay đổi, vĩnh viễn, được gia cố chắc chắn như cổng thành luôn luôn và mãi mãi như vậy. ²⁸Sự thỉnh nguyện siri, vị nữ thần tài, thần hạnh phúc, v. v. nhắc đến trong bộ kinh này mang tính chất đặc trưng của kinh Vệ-đà. *Purohita* và *Yajaka* chính là tầng lớp mà các vua chúa, triều thần và những người khác tìm đến để xin lời khuyên, khi họ lo sợ bởi những giấc mơ không bình thường hoặc chứng kiến những sự việc khác thường trên trời hoặc dưới đất hoặc sự hiện hình của ma quỷ.

Giới (Sīla) có vị trí quan trọng trong Phật giáo và Kỳ Na giáo. Đó là nền tảng của mọi tính tốt và có nghĩa là thói quen đạo đức. Theo bà Rhys Davids, ²⁹truyền thống, sự sử dụng, cách sống và hành động tự nhiên hoặc học từ bên ngoài, thông lệ đạo đức, hành vi đạo đức, tính tốt, khuynh hướng, nhân cách cao quý, tự nhiên, sự ngay thẳng; sự liêm chính; đạo đức, sự thành kính, phẩm hạnh và giới hạnh – hành vi của người không làm tổn thương hoặc cướp đi mạng sống của những chúng sinh khác, không tà

16. *aggihomam*

17. *aṅgavijjā*

18. *vatthuvijjā*

19. *khattavijjā*

20. *bhūtavijjā*

21. *bhurivijjā*

22. *pakkhajjhānam*

23. *viruddhagabbhakaranam*

24. *jivhānadanam*

25. *hanusamhananam*

26. wayfarers' words,

27. *dīgha*

28. *dīgha*, I, p. 14; Cf. *Majjhima*, I, P. 136.

29. wayfarers' words, III, p. 908.

dâm, nói lời chân thật và dịu dàng, không uống rượu. Những hành vi đó là cơ sở căn bản duy nhất cho một cuộc sống ở cảnh giới cao hơn.

Bộ kinh này dạy cho chúng ta biết về hai cõi thần: thần *Khiḍḍāpadosikā* và thần *Manopadosikā*. Cả hai đều thuộc tầng khá thấp. Vì vậy Đức Phật nói rằng thần *Khiḍḍāpadosikā* dành thời gian cười, vui chơi, và tận hưởng những thú vui cảm giác. Vì lí do đó họ mất kiểm soát ý thức của mình và vì vậy họ bị rơi khỏi cõi đang ở và sẽ đầu thai làm người.³⁰ Cõi thần thứ hai, *Manopadosikā*, Đức Phật nói rằng họ hay suy nghĩ về nhau. Do suy nghĩ quá nhiều, ý thức của họ bị ô nhiễm, nên bị rơi khỏi cõi đang ở và sẽ đầu thai làm người.

Trong cõi ánh sáng chói lọi (*ābhassaraloka*) như được mô tả trong *suttanta* thuộc về những cõi (*brahmalokas*) cao hơn

Kinh *suttanta* dạy rằng vào lúc khởi đầu một hệ thống thế giới mới một thực thể đã rơi khỏi *ābhassaraloka* do bị mất mạng hoặc công đức và được sinh trong *brahmavimāna* hay còn gọi là nơi cư ngụ của Đấng tạo hóa (the palace of Brahma), khi đó còn trống rỗng, và tại đây vị thần này trú ngụ trong cơ thể tinh thần của mình (*manomaya*), sống trong sự hoan hỉ, còn rất nhiều tham đắm và đi lại trên bầu trời.³¹ Đức Phật giảng tiếp trong cùng bộ kinh *suttanta* rằng vị thần đã đầu thai vào *brahmavimāna* này là Đấng tạo hóa vĩ đại (Great Brahmā); vị thần này tự coi mình siêu đẳng hơn các vị *ābhassaradevas* khác, những vị sau đó được đầu thai vào *vimāna* hoặc cõi trời.

Học giả Rhys Davids đã đúng khi chỉ ra rằng bộ kinh *suttanta* 62 phẩm gồm những suy ngẫm và học thuyết mà các nhà tư tưởng, luôn luôn khảo sát các quan điểm cổ xưa về linh hồn, cố gắng tái tạo quá khứ hoặc sắp xếp tương lai. Tất cả những suy ngẫm và học thuyết đó đều bị phủ định. Các chi tiết trong bộ kinh *suttanta* cho thấy rằng vào thời đó, tại khu vực bắc Ấn Độ hiện nay còn có nhiều quan điểm triết học và siêu hình học khác ngoài những quan điểm mà các tu sĩ dễ dàng chấp nhận và lưu lại cho

30. *dīgha*, I, pp. 10-20

31. *dīgha*, I, p. 17.

chúng ta trong *Upanishads*.³² Bộ kinh này đề cập những khái niệm cơ bản nhất góp phần hình thành cội rễ học thuyết của Đức Phật, *Phật Pháp*, và quan điểm của Ngài về luân lý và triết học.

Tóm lại, có 3 loại giới hạnh (*sīla*), đó là tiểu, giới trung và đại giới như được ghi trong *Kinh phạm vớng* và đã được nhắc đến ở trên. Đức Cồ Đàm - Gotama, người ẩn dật, và tránh xa sự hủy diệt cuộc sống. Người chỉ nhận lấy cái gì người ta mang đến cho. Người sống một cuộc sống trung thực và trong sáng. Người rũ bỏ những phiền phức. Người tránh xa vu oan, nói lời thô ác, nói lời vô ích và tránh làm tổn hại đến hạt giống và cây cỏ. Người ăn một bữa một ngày, không ăn vào buổi tối, tránh xa thức ăn sau buổi trưa. Người không nhảy múa, hát hò, ca nhạc hay các buổi biểu diễn (*visukadassanā*),³³ tránh mang trang phục, trang trí hay dùng đồ trang sức làm bằng vòng hoa, hương thơm và dầu, không sử dụng giường cao và lớn, không nhận đồ vàng, bạc, thịt tươi, đàn bà hay trinh nữ, nô lệ hay nô lệ nữ. Người tránh nhận ngũ cốc chưa nấu chín, cừu, dê, gà, lợn, voi, gia súc, ngựa hay ngựa cái. Người tránh nhận ruộng đất canh tác hay đất đai mà ở đó có thể xây nhà ở,³⁴ và tránh mua bán chúng. Người tránh đưa chuyện hay nói dối bằng cách cân sai, đếm sai hay đo sai. Người không hối lộ, lừa đảo/ăn cướp hay sử dụng bạo lực. Tất cả những điều này là phạm tiểu giới (*cūlasīla*).

Người không tích trữ đồ dùng của cải, cụ thể là lưu giữ thực phẩm, đồ uống, quần áo, xe cộ, giường nằm, nước hoa, và đồ ca-ri. Người không xem cảnh thần thoại, múa nhào lộn, đấu voi, đấu ngựa, đấu trâu, đánh trận giả, đấu võ, vật nhau, v. v. Người không thưởng thức các trận đấu như đấu bò, thổi ống, thi kéo cày, nhào lộn và đoán chữ. Người không làm đẹp, không dùng gương, không trang điểm mắt, vòng hoa, phấn, mỹ phẩm, vòng tay, vòng đeo cổ, v. v. Người không thích thú với những câu chuyện kể về các vị vua, kẻ cướp, các quan trong triều, chiến tranh, khủng bố, đánh nhau hay nói chuyện về đồ ăn, thức uống, quần áo, giường ngủ, vòng hoa, nước hoa, làng xóm, thị tứ, thành phố, phụ nữ, quân đội, họ hàng,

32. Đối thoại của Đức Phật -Dialogues of the Buddha, pp. XXV-XXVI- giới thiệu về Kinh Phạm Vớng -Introduction to the Brahmajāla sutta.

33. các đặc điểm thể chất và các đặc tính khác của nam giới và phụ nữ được nghiên cứu với một quan điểm quyết định loại hình giới tính nào –

34. nghề mộc, khắc gỗ, chạm đá đều được gắn với nghệ thuật xây dựng (Digha, I p. 9).

không thích chuyện phiếm, chuyện ma, chuyện vô bổ. Người tránh xa cãi vã và các chuyện vặt vãnh thế gian. Tất cả những điều này là phạm trung giới (*majjhimasīla*).

Người tránh xa những hành vi thấp hèn như đánh bả, bẫy bọ cạp, bẫy chuột, bẫy chim, bẫy quạ, thuật đoán bói số, làm phép trừ ma, hô gọi thánh thần trong nghĩa trang, xem chỉ tay, chiêm tinh, 35 xem bói dựa vào sấm, chẩn đoán, xem dấu hiệu, điềm báo về sức khỏe hay vận hạn của người dựa vào đồ trang sức bằng đá quý, vải, kiếm, tên, cung, và các vũ khí khác, phụ nữ, nam giới, trẻ em nam, trẻ em nữ, nô lệ, phụ nữ nô lệ, v. v. Người không thích những hành vi thấp hèn như quỉ kế, ngụy biện, bầm độn, dự báo mưa, vụ mùa bội thu, hoàn cảnh tốt xấu, dịch bệnh, mùa màng xấu tốt, động đất, v. v. Người tránh xa các hành vi thấp hèn như dùng bùa chú, đốt tiền vàng mã, dùng bùa chú để phá thai, xem ngày tốt cho ma chay cưới hỏi, xem giờ tốt để ký kết thỏa ước hòa bình, xem giờ tốt để khởi sự thù địch. Dùng bùa chú gây đau khổ cho người, xui khiến tế lễ, xui khiến người khác (*sīsavirecanam*), thực hành phẫu thuật, thực hành chữa bệnh cho trẻ em (*dāraṭatikicchā*), cho collyrium vào mắt, những địa điểm cúng tế, làm cho đàn ông mất khả năng sinh lý, cho uống rễ cây, uống thuốc phiện, uống thuốc quay vòng. Tất cả những điều đó là phạm đại giới {*mahāsīla*} 36.

Trong phần kết luận ta có thể nói rằng bài thuyết giảng trong Phật giáo rất phù hợp với những người bị ảnh hưởng của thuốc gây nghiện ngày nay. Kinh Phật sẽ chữa lành vết thương kinh tế và tôn giáo của mọi người trên thế giới. Như đã nêu trong Bảng 1, Ấn Độ trong thế kỷ 21 đang phấn đấu hoàn thành Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ. Kinh Phạm vũng từ thế kỷ thứ 6 trước công nguyên đã trả lời tất cả các câu hỏi về kinh tế, xã hội, và y tế bằng cách tập trung nhấn mạnh vấn đề cùng cố đạo đức cho mỗi cá nhân và cho toàn xã hội. Qua đó sẽ giúp Ấn Độ và các nước Nam và Đông Nam Á khác xây dựng một xã hội vững mạnh về chính trị và xã hội, có ý chí mạnh mẽ vượt qua được các xung đột xã hội và chính trị. Do vậy Kinh Phạm vũng là một văn bản rất quan trọng đang được học tại tất cả các nước theo Phật giáo Nguyên thủy.

35. Các chuyên gia về thiên văn học (*jyotiṣa*) được yêu cầu đưa ra những lời tiên đoán về những sự kiện sắp xảy đến, n. 10; Cf. *Aupapātika sūtra*, secs. 36 and 107.

36. Dīgha, T. W. Rhys Davids, Đối thoại của Đức Phật - *Dialogues of the Buddha*.